

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 17/TTr-SNN ngày 15 tháng 01 năm 2018.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 02 năm 2018 và thay thế Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quy định về giá bồi thường cây trồng, vật nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (Vụ pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ pháp chế);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy và TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo, Đài, Công TTĐT tỉnh (đăng, phát nội dung);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng NNTN (Nguyên);
- Lưu: VT, M.A17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Văn Bi**

**QUY ĐỊNH**

**Về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước  
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND  
ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cây trồng, nuôi trồng thủy sản; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người được sử dụng đất theo Điều 5 Luật đất đai năm 2013 bị Nhà nước thu hồi đất có tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi thủy sản bị thiệt hại hoặc di chuyển đến địa điểm khác đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản. Các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi các dự án đầu tư.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**Điều 3. Nguyên tắc áp dụng bồi thường, hỗ trợ**

1. Chỉ bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

2. Không bồi thường đối với trường hợp cây trồng là lúa và hoa màu, vật nuôi thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất.

3. Chỉ hỗ trợ thiệt hại diện tích nuôi trồng thủy sản nằm ngoài diện tích bị thu hồi nhưng chịu ảnh hưởng bởi các dự án đầu tư.

4. Đối với đất cho thuê (mướn) chỉ hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng sản xuất trên đất cho thuê (mướn).

5. Những trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường tài sản gắn liền với đất.

a) Tài sản gắn liền với đất thuộc một trong các trường hợp thu hồi đất quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, i khoản 1 Điều 64 và điểm b, d khoản 1 Điều 65 của Luật đất đai năm 2013.

b) Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công trình xây dựng khác không còn sử dụng.

#### **Điều 4. Điều kiện bồi thường, hỗ trợ**

1. Sản xuất không trái với quy hoạch, kế hoạch và hướng dẫn sản xuất của chính quyền địa phương.

2. Có đăng ký kê khai ban đầu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với nuôi trồng thủy sản hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).

### **Chương II QUY ĐỊNH VỀ ÁP DỤNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI THỦY SẢN**

#### **Điều 5. Giá bồi thường cây trồng, vật nuôi thủy sản**

Giá cây trồng, vật nuôi thủy sản được áp dụng tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, cụ thể như sau:

1. Giá cây trồng ăn trái: Phụ lục I.
2. Giá hoa màu và lúa: Phụ lục II.
3. Giá cây trồng lấy gỗ lâu năm: Phụ lục III.
4. Giá vật nuôi thủy sản: Phụ lục IV.

#### **Điều 6. Xác định giá bồi thường đối với cây trồng**

1. Đối với đối tượng cây trồng tại Phụ lục I, II, III là cây trồng phân tán hoặc diện tích bị thu hồi nhỏ, có thể xác định được số lượng, khối lượng, phân loại quy cách bằng các phương pháp định lượng (cân, đong, đo, đếm...) thì giá bồi thường, được xác định bằng số lượng cây nhân với đơn giá của loại cây tương ứng.

2. Đối với đối tượng cây trồng là vườn cây chuyên canh quy mô lớn, vườn rừng, rừng trồng tập trung (gọi tắt là vườn cây) không áp dụng các phương pháp định lượng nêu trên, mà do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với chủ rừng, cơ quan quản lý nhà nước về rừng khảo sát và xác định giá hiện có của vườn cây tại thời điểm bồi thường trừ đi giá thu hồi (nếu có), trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

3. Đối với các loại cây trồng không có tên trong các Phụ lục I, II, III nếu có tính chất, đặc điểm, công dụng giống với một loại cây trồng có trong danh mục thì

tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng phương pháp tương đương để xác định giá bồi thường.

4. Quy định bổ sung một số trường hợp cá biệt có thể xảy ra trong công tác bồi thường đối với cây trồng:

a) Đối với cây hoang dại, cây mọc tự nhiên không phải do con người gieo trồng (không có trong phụ lục I, II, III), thì không thuộc đối tượng tính bồi thường,

b) Đối với các loại cây cảnh chỉ hỗ trợ di dời, trường hợp không thể di dời (bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời hoặc do điều kiện khách quan mà chủ hộ không thể thu hồi được giá cây cảnh khi Nhà nước thu hồi đất) thì được xem xét bồi thường. Mức bồi thường, hỗ trợ cây cảnh do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, đề xuất từng trường hợp cụ thể, trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

### **Điều 7. Xác định giá bồi thường vật nuôi thủy sản**

1. Vật nuôi thủy sản tại Phụ lục IV được xác định giá bồi thường dựa trên 02 yếu tố sau:

a) Thời gian nuôi: Tôm thẻ chân trắng nuôi chưa đủ 120 ngày tuổi; tôm sú chưa đủ 60 ngày tuổi; cá chẽm nuôi chưa đủ 120 ngày tuổi; cá kèo nuôi chưa đủ 120 ngày tuổi; cá bống tượng nuôi chưa đủ 180 ngày tuổi; cá chình nuôi chưa đủ 180 ngày tuổi; cá sặc rằn nuôi chưa đủ 180 ngày tuổi; cua biển nuôi chưa đủ 120 ngày tuổi kể từ ngày bắt đầu thả giống.

b) Loại hình nuôi: Nuôi siêu thâm canh (áp dụng cho đối tượng nuôi là tôm thẻ chân trắng); thâm canh (tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cá chẽm, cá kèo, cá bống tượng, cá chình, cá sặc rằn, cua biển); bán thâm canh, quảng canh cải tiến và quảng canh (tôm sú).

2. Đối với vật nuôi thủy sản tại phụ lục IV, tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời gian quy định thu hoạch thì không được bồi thường. Cụ thể như sau: Tôm thẻ chân trắng nuôi đủ 120 ngày tuổi; tôm sú đủ 60 ngày tuổi; cá chẽm nuôi đủ 120 ngày tuổi; cá kèo nuôi đủ 120 ngày tuổi; cá bống tượng nuôi đủ 180 ngày tuổi; cá chình nuôi đủ 180 ngày tuổi; cá sặc rằn nuôi đủ 180 ngày tuổi; cua biển nuôi đủ 120 ngày tuổi kể từ ngày bắt đầu thả giống.

3. Hộ bị thu hồi đất được quyền tận thu vật nuôi thủy sản của mình trước thời điểm thu hồi đất.

4. Căn cứ để áp dụng giá bồi thường vật nuôi thủy sản Việc xác định loại hình nuôi và thời gian nuôi được xác định căn cứ vào đăng ký kê khai sản xuất ban đầu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với nuôi trồng thủy sản hoặc giấy kiểm dịch giống thủy sản hoặc hóa đơn mua giống để chứng minh thời điểm thả nuôi, loại hình nuôi.

### **Điều 8. Xác định giá bồi thường đối với vật nuôi thủy sản khác**

Đối với vật nuôi thủy sản không có tên trong Phụ lục IV

1. Vật nuôi thủy sản có tính chất, đặc điểm, loại hình nuôi giống như một trong các đối tượng và loại hình nuôi có trong Phụ lục IV, thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng phương pháp tương đương để xác định giá bồi thường.

2. Vật nuôi thủy sản có tính chất, đặc điểm, loại hình nuôi không giống đối tượng có tên trong Phụ lục IV (bao gồm đối tượng nuôi xen canh với đối tượng nuôi chính), tùy theo kích cỡ, mật độ, số lượng... Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để khảo sát giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất để xác định, xây dựng phương án bồi thường, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

### **Điều 9. Hỗ trợ thiệt hại diện tích nuôi trồng thủy sản nằm ngoài diện tích bị thu hồi nhưng chịu ảnh hưởng bởi các dự án đầu tư**

#### 1. Diện tích bị ảnh hưởng:

Diện tích đất bị ảnh hưởng nằm ngoài phạm vi ranh giới giải phóng mặt bằng khi vật nuôi thủy sản nuôi theo các loại hình nuôi tại điểm b, khoản 1, Điều 7 Quy định này và diện tích nuôi trồng thủy sản khác bị ảnh hưởng, để tính hỗ trợ cho từng hộ được xác định căn cứ vào quyền sử dụng đất; đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, thì căn cứ vào hồ sơ giải phóng mặt bằng hoặc đo đạc thực tế diện tích đất nuôi trồng thủy sản ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng để làm cơ sở tính hỗ trợ cho từng hộ. Giao Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư xác định từng trường hợp cụ thể để tính hỗ trợ theo quy định.

#### 2. Mức hỗ trợ thiệt hại:

a) Thửa đất có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.500 m<sup>2</sup>: Tỷ lệ hỗ trợ là 100%, bằng 4.000đ/m<sup>2</sup>.

b) Từ mét vuông 2.501 đến 3.500 mét vuông: Tỷ lệ hỗ trợ là 70%, bằng 2.800 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Từ mét vuông 3.501 đến 5.000: tỷ lệ hỗ trợ là 50%, bằng 2.000 đồng/m<sup>2</sup>.

d) Từ mét vuông 5001 đến 7.000: tỷ lệ hỗ trợ là 40%, bằng 1.600 đồng/m<sup>2</sup>.

đ) Từ mét vuông 7.001 đến 10.000: tỷ lệ hỗ trợ là 20%, bằng 800 đồng/m<sup>2</sup>.

e) Từ mét vuông 10.001 trở đi: tỷ lệ hỗ trợ là 10%, bằng 400 đồng/m<sup>2</sup>.

Trường hợp diện tích đất bị dự án chia cắt thành hai phần hoặc nhiều phần thì từng phần nằm ngoài diện tích đất bị thu hồi vẫn áp dụng mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 9 của Quy định này. Trường hợp đặc biệt, giao Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ đề xuất mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với tình hình thực tế đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

### **Điều 10. Bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển đối với cây trồng và vật nuôi thủy sản**

1. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do di chuyển, phải trồng lại và đối với vật nuôi thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

2. Mức bồi thường cụ thể giao Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát và xác định tại thời điểm bồi thường, lập phương án trình cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định giá bồi thường cây trồng, vật nuôi thủy sản đối với các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn theo Quy định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng tuyên truyền, phổ biến và vận động người dân địa phương thực hiện tốt Quy định này.

3. Khi đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản trên địa bàn có thay đổi hoặc phát sinh các loại cây trồng, vật nuôi thủy sản chưa có trong Quy định này. Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố Cà Mau có trách nhiệm báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

#### **Điều 12. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Tổng hợp, báo cáo, đề xuất của UBND cấp huyện khi đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản có thay đổi hoặc phát sinh các loại cây trồng, vật nuôi thủy sản chưa có trong Quy định này. Đề xuất UBND tỉnh quyết định, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

#### **Điều 13. Quy định chuyển tiếp**

1. Các trường hợp đã thu hồi đất trên thực tế và đã có phương án bồi thường được cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án bồi thường đã được phê duyệt.

2. Các trường hợp đã có quyết định thu hồi đất trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành (bao gồm chưa thu hồi hoặc đã thu hồi trên thực tế), nhưng chưa xác định giá trị bồi thường cây trồng, vật nuôi thủy sản hoặc đã có phương án bồi thường nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì áp dụng Quy định này để giải quyết.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp với các sở, ngành có liên quan nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế (kèm theo Phụ lục I, II, III và IV)./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



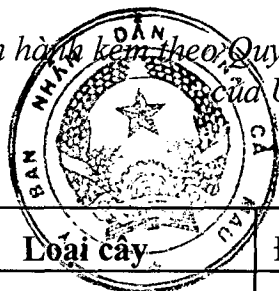
*Lâm Văn Bi*

**Lâm Văn Bi**

**PHỤ LỤC I**

**GIÁ CÂY ĂN TRÁI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Loại cây               | ĐV tính        | Loại A | Loại B | Loại C | Loại D |
|----|------------------------|----------------|--------|--------|--------|--------|
| 01 | Dừa                    | Cây            | 700    | 350    | 210    | 70     |
| 02 | Sabô                   | Cây            | 497    | 259    | 175    | 70     |
| 03 | Xoài, mít              | Cây            | 355    | 250    | 125    | 50     |
| 04 | Cam, quýt, bưởi        | Cây            | 375    | 260    | 130    | 50     |
| 05 | Chanh, tắc             | Cây            | 220    | 115    | 56     | 35     |
| 06 | Vú sữa, bơ, dâu        | Cây            | 475    | 250    | 125    | 50     |
| 07 | Khế                    | Cây            | 584    | 115    | 59     | 35     |
| 08 | Ca cao                 | Cây            | 195    | 114    | 34     | 15     |
| 09 | Nhãn                   | Cây            | 399    | 210    | 84     | 42     |
| 10 | Cóc                    | Cây            | 281    | 144    | 74     | 37     |
| 11 | Mận, lý                | Cây            | 240    | 124    | 64     | 32     |
| 12 | Đào (điều)             | Cây            | 292    | 152    | 60     | 40     |
| 13 | Lêkima                 | Cây            | 330    | 174    | 42     | 30     |
| 14 | Chùm ruột, ổi, ô môi   | Cây            | 330    | 174    | 87     | 30     |
| 15 | Mãng cầu               | Cây            | 496    | 259    | 154    | 36     |
| 16 | Đu đủ                  | Cây            | 110    | 58     | 28     | 10     |
| 17 | Sa ri                  | Cây            | 330    | 174    | 87     | 30     |
| 18 | Táo                    | Cây            | 414    | 216    | 108    | 30     |
| 19 | Cau                    | Cây            | 385    | 203    | 101    | 35     |
| 20 | Me                     | Cây            | 662    | 460    | 230    | 32     |
| 21 | Trà                    | Bụi/nọc        | 88     | 36     | 20     | 20     |
| 22 | Cà na                  | Cây            | 165    | 87     | 43     | 15     |
| 23 | Thanh long             | Bụi/nọc        | 100    | 75     | 25     | 25     |
| 24 | Chuối                  | Cây            | 60     | 45     | 30     | 15     |
| 25 | Trồng phân tán         | Cây            | 100    | 80     | 60     | 3      |
| 26 | Vườn chuối chuyên canh | m <sup>2</sup> | 120    | 90     | 60     | 30     |



**Chia làm 04 loại:**

- Loại A: Cây đang cho trái.
- Loại B: Cây sắp cho trái.
- Loại C: Cây lão, ít cho trái.
- Loại D: Cây dưới một năm tuổi.

**Ghi chú:**

- Giá loại D dựa vào giá bán cây giống thực tế cộng với công trồng, bón phân, chăm sóc.
- Giá loại A, B, C dựa vào cây giống, chăm sóc và tham khảo năng suất - lợi nhuận.

**PHỤ LỤC II**  
**GIÁ LÚA VÀ HOA MÀU**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2018/QĐ-UBND ngày 08/02/2018  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*



**1. Cây hoa màu**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên hoa màu              | ĐVT            | Loại A | Loại B | Loại C |
|-----|--------------------------|----------------|--------|--------|--------|
| 01  | Khoai các loại, bắp      | m <sup>2</sup> | 17     | 9      | 6      |
| 02  | Rau các loại             | m <sup>2</sup> | 29     | 14     | 10     |
| 03  | Mía                      | m <sup>2</sup> | 86     | 48     | 20     |
| 04  | Môn                      | m <sup>2</sup> | 60     | 40     | 20     |
| 05  | Khóm, thơm               | m <sup>2</sup> | 64     | 35.2   | 16     |
| 06  | Bạc hà                   | m <sup>2</sup> | 45     | 30     | 15     |
| 07  | Hoa màu trồng thành vườn | m <sup>2</sup> | 49.5   | 25.5   | 15     |
| 08  | Cây bồn bồn              | m <sup>2</sup> | 6      | 3.5    | 1.5    |

**Chia làm 03 loại:**

- Loại A: Cho năng suất cao nhất của kỳ thu hoạch.
- Loại B: Cho năng suất trung bình.
- Loại C: Cho năng suất kém.

**2. Cây lúa**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha*

| STT | Cây lúa | ĐVT | Loại A        | Loại B        | Loại C        |
|-----|---------|-----|---------------|---------------|---------------|
| 01  | Mùa     | Ha  | <b>22.000</b> | 20.000        | <b>10.000</b> |
| 02  | Vụ      | Ha  | <b>25.000</b> | <b>23.000</b> | <b>8.000</b>  |

**Chia làm 03 loại:**

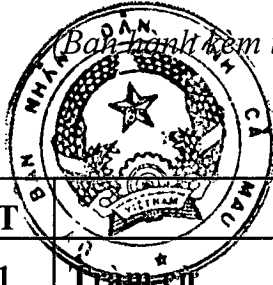
- Loại A: Đang trổ bông, chưa tới thời kỳ thu hoạch.
- Loại B: Sạ trên 01 tháng đến chuẩn bị trổ bông.
- Loại C: Sạ đến 01 tháng.

**PHỤ LỤC III**

**GIÁ CÂY LẤY GỖ**

*theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 08/02/2018  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*



| TT | Cây lấy gỗ  | ĐVT | Đơn giá |
|----|---|-----|---------|
| 01 | <b>Tràm cừ</b>  |     |         |
|    | <b>Loại A:</b>  |     |         |
|    | Loại có đường kính gốc từ 20 cm trở lên                   | Cây | 200     |
|    | Loại có đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm            | Cây | 150     |
|    | Loại có đường kính gốc từ 11 cm đến dưới 15 cm            | Cây | 80      |
|    | <b>Loại B</b> (có đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 11 cm)  | Cây | 60      |
|    | <b>Loại C</b> (có đường kính gốc từ 5,5 cm đến dưới 8 cm) | Cây | 40      |
|    | <b>Loại D</b> (có đường kính gốc dưới 5,5 cm):            |     |         |
|    | - Loại có chiều cao lớn hơn 5 m                           | Cây | 20      |
|    | - Loại có chiều cao từ 4-5 m                              | Cây | 15      |
|    | - Loại có chiều cao 2,5 nhỏ hơn 4 m                       | Cây | 10      |
|    | - Loại có chiều cao nhỏ hơn 2,5 m                         | Cây | 8       |
| 02 | <b>Tràm bông vàng, keo tai tượng</b>                      |     |         |
|    | <b>Loại A:</b>  |     |         |
|    | Loại có đường kính gốc từ 20 cm trở lên                   | Cây | 250     |
|    | Loại có đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm            | Cây | 200     |
|    | Loại có đường kính gốc từ 11 cm đến dưới 15 cm            | Cây | 60      |
|    | <b>Loại B</b> (có đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 11 cm)  | Cây | 50      |
|    | <b>Loại C</b> (có đường kính gốc từ 5,5 cm đến dưới 8 cm) | Cây | 30      |
|    | <b>Loại D</b> (có đường kính gốc dưới 5,5 cm):            |     |         |
|    | - Loại có chiều cao từ 5 m trở lên                        | Cây | 20      |
|    | - Loại có chiều cao từ 4 m đến dưới 5 m                   | Cây | 15      |
|    | - Loại có chiều cao từ 2,5 m đến dưới 4,5 m               | Cây | 10      |
|    | - Loại có chiều cao nhỏ hơn 2,5 m                         | Cây | 8       |
| 03 | <b>Sơ đũa</b>   |     |         |
|    | Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)                  | Cây | 50      |
|    | Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)           | Cây | 30      |
|    | Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)           | Cây | 20      |

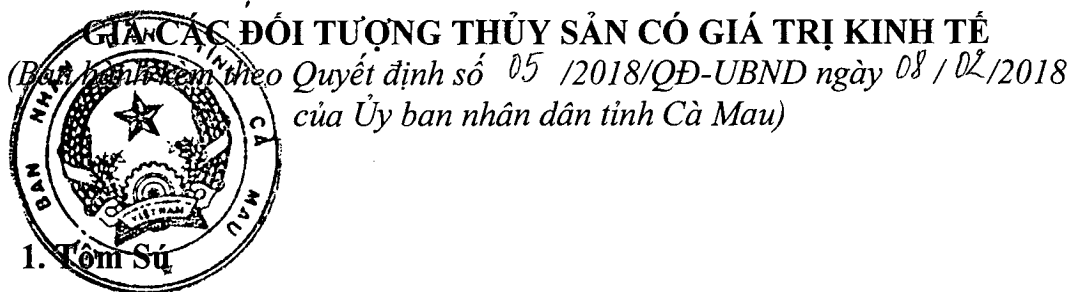
|           |   |     |     |
|-----------|---|-----|-----|
|           | Loại D (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)            | Cây | 10  |
|           | Loại E (đường kính gốc nhỏ hơn 5 cm)                      | Cây | 5   |
| <b>04</b> | <b>Bạch đàn</b>   |     |     |
|           | Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)                  | Cây | 150 |
|           | Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)           | Cây | 100 |
|           | Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)           | Cây | 60  |
|           | Loại D (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)            | Cây | 30  |
|           | Loại E (đường kính gốc từ 2,5 cm đến dưới 5 cm)           | Cây | 20  |
|           | Cây mới trồng có chiều cao từ 2,5 m đến dưới 3 m          | Cây | 15  |
|           | Cây mới trồng có chiều cao từ 1,5 m đến dưới 2,5 m        | Cây | 10  |
|           | Cây mới trồng có chiều cao dưới 1,5 m                     | Cây | 5   |
| <b>05</b> | <b>Keo lai</b>  |     |     |
|           | Loại A (đường kính gốc trên 30 cm)                        | Cây | 200 |
|           | Loại B (đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm)           | Cây | 150 |
|           | Loại C (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)           | Cây | 100 |
|           | Loại D (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)           | Cây | 50  |
|           | Loại E (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)            | Cây | 30  |
|           | Loại F (đường kính gốc dưới 5 cm)                         | Cây | 10  |
|           | Cây mới trồng (chiều cao dưới 1,0 m)                      | Cây | 5   |
| <b>06</b> | <b>Đước, cóc, vẹt</b>                                     |     |     |
|           | <b>Loại A:</b>  |     |     |
|           | - Loại có đường kính gốc từ 20 cm trở đi                  | Cây | 200 |
|           | - Loại có đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm          | Cây | 150 |
|           | - Loại có đường kính gốc từ 11 cm đến dưới 15 cm          | Cây | 100 |
|           | <b>Loại B (có đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 11 cm)</b>  | Cây | 80  |
|           | <b>Loại C (có đường kính gốc từ 5,5 cm đến dưới 8 cm)</b> | Cây | 50  |
|           | <b>Loại D (có đường kính gốc từ 3 cm đến dưới 5,5 cm)</b> | Cây | 30  |
|           | <b>Loại E (có đường kính gốc dưới 3 cm)</b>               | Cây | 15  |
|           | Cây mới trồng có chiều cao dưới 1,5 m                     | Cây | 5   |
| <b>07</b> | <b>Mắm, giá</b>   |     |     |
|           | Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)                  | Cây | 75  |
|           | Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)           | Cây | 40  |
|           | Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)           | Cây | 18  |
|           | Loại D (đường kính gốc dưới 10 cm)                        | Cây | 5   |

|           |  |                |       |
|-----------|--|----------------|-------|
| <b>08</b> | <b>Mù u</b>  |                |       |
|           | Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)           | Cây            | 300   |
|           | Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)    | Cây            | 250   |
|           | Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)    | Cây            | 100   |
|           | Loại D (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)     | Cây            | 50    |
|           | Loại E (có đường kính gốc từ 2,5 cm đến dưới 5 cm) | Cây            | 15    |
|           | Loại F (có đường kính gốc dưới 2,5 cm)             | Cây            | 4     |
| <b>09</b> | <b>Dầu, sao, xà cừ, gáo</b>                        |                |       |
|           | Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)           | m <sup>3</sup> | 5.000 |
|           | Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)    | Cây            | 250   |
|           | Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)    | Cây            | 200   |
|           | Loại D (đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10 cm)      | Cây            | 70    |
|           | Cây mới trồng (đường kính gốc dưới 5 cm)           | Cây            | 50    |
| <b>10</b> | <b>Gòn, gừa, sộp, sung</b>                         |                |       |
|           | Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)           | Cây            | 100   |
|           | Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)    | Cây            | 80    |
|           | Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)    | Cây            | 55    |
|           | Loại D (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)     | Cây            | 20    |
|           | Gòn làm hàng rào                                   | Mét dài        | 100   |
| <b>11</b> | <b>Bàng, phượng, cồng</b>                          |                |       |
|           | Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)           | Cây            | 150   |
|           | Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)    | Cây            | 100   |
|           | Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)    | Cây            | 60    |
|           | Loại D (đường kính gốc dưới 10 cm)                 | Cây            | 35    |

|           |  |                |     |
|-----------|--|----------------|-----|
| <b>12</b> | <b>Tre tàu, tre mạnh tông và các loại tre khác</b> |                |     |
|           | Loại A (đường kính gốc từ 10 cm trở lên)           | Cây            | 50  |
|           | Loại B (đường kính gốc từ 7 cm đến dưới 10 cm)     | Cây            | 40  |
|           | Loại C (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 7 cm)      | Cây            | 30  |
|           | Loại D (đường kính gốc dưới 5 cm)                  | Cây            | 20  |
| <b>13</b> | <b>Trúc, lục bình, tầm vông</b>                    |                |     |
|           | Loại A (100 cây trưởng thành/bụi trở lên)          | Bụi            | 200 |
|           | Loại B (50 cây đến dưới 100 cây trưởng thành)      | Bụi            | 150 |
|           | Loại C (20 cây đến dưới 50 cây trưởng thành)       | Bụi            | 100 |
|           | Loại D (dưới 20 cây trưởng thành)                  | Bụi            | 80  |
| <b>14</b> | <b>Dừa nước</b>                                    |                |     |
|           | Mật độ thưa  | Bụi            | 80  |
|           | Mật độ dày đặc                                     | m <sup>2</sup> | 30  |

**Quy định:** Đường kính gốc các loại cây lấy gỗ được đo tại vị trí thân cây cách mặt đất là 1,3 mét.

PHỤ LỤC IV



| Loại hình nuôi   | Quảng canh                 | Quảng canh cải tiến        | Bán thâm canh                              | Thâm canh                                  |
|------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|
| Thời gian nuôi   | Giá bồi thường (1.000đ/ha) | Giá bồi thường (1.000đ/ha) | Giá bồi thường (đ/m <sup>2</sup> mặt nước) | Giá bồi thường (đ/m <sup>2</sup> mặt nước) |
| (1)              | (2)                        | (3)                        | (4)  | (5)  |
| < 30 ngày tuổi   | 3.000                      | 6.000                      | 7.000                                      | 12.000                                     |
| 31-60 ngày tuổi  | 4.000                      | 10.000                     | 12.000                                     | 17.000                                     |
| 61-90 ngày tuổi  | 4.200                      | 15.000                     | 20.000                                     | 25.000                                     |
| 91-120 ngày tuổi |                            |                            | 22.000                                     | 27.000                                     |

2. Tôm Thẻ chân trắng

| Loại hình nuôi  | Bán thâm canh                              | Thâm canh                                  | Siêu thâm canh                             |
|-----------------|--|--|--|
| Thời gian nuôi  | Giá bồi thường (đ/m <sup>2</sup> mặt nước) | Giá bồi thường (đ/m <sup>2</sup> mặt nước) | Giá bồi thường (đ/m <sup>2</sup> mặt nước) |
| (1)             | (2)  | (3)  | (4)  |
| < 30 ngày tuổi  | 10.000                                     | 12.000                                     | 24.000                                     |
| 31-60 ngày tuổi | 15.000                                     | 18.000                                     | 36.000                                     |

3. Cá Chêm

| Loại hình nuôi   | Thâm canh                                  |
|------------------|--|
| Thời gian nuôi   | Giá bồi thường (đ/m <sup>2</sup> mặt nước) |
| (1)              | (3)  |
| ≤ 30 ngày tuổi   | 47.000                                     |
| 31-60 ngày tuổi  | 83.000                                     |
| 61-90 ngày tuổi  | 118.000                                    |
| 91-120 ngày tuổi | 154.000                                    |

#### 4. Cá Kèo

| Loại hình nuôi   | Thâm canh                                     |
|------------------|---|
| Thời gian nuôi   | Giá bồi thường<br>(đ/m <sup>2</sup> mặt nước) |
| (1)              | (3)   |
| ≤ 30 ngày tuổi   | 68.000  |
| 31-60 ngày tuổi  | 93.000  |
| 61-90 ngày tuổi  | 118.000                                       |
| 91-120 ngày tuổi | 144.000                                       |

#### 5. Cua

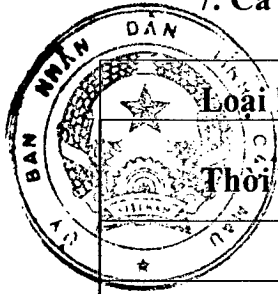
| Loại hình nuôi   | Thâm canh                                     |
|------------------|---|
| Thời gian nuôi   | Giá bồi thường<br>(đ/m <sup>2</sup> mặt nước) |
| (1)              | (3)   |
| ≤ 30 ngày tuổi   | 12.000  |
| 31-60 ngày tuổi  | 20.000  |
| 61-90 ngày tuổi  | 27.000  |
| 91-120 ngày tuổi | 35.000  |

#### 6. Cá Chình

| Loại hình nuôi    | Thâm canh                                     |
|-------------------|---|
| Thời gian nuôi    | Giá bồi thường<br>(đ/m <sup>2</sup> mặt nước) |
| (1)               | (3)   |
| ≤ 30 ngày tuổi    | 147.000                                       |
| 31-60 ngày tuổi   | 152.000                                       |
| 61-90 ngày tuổi   | 157.000                                       |
| 91-120 ngày tuổi  | 161.000                                       |
| 121-150 ngày tuổi | 166.000                                       |
| 151-180 ngày tuổi | 171.000                                       |



## 7. Cá Bống tượng



| Loại hình nuôi    | Thâm canh                                     |
|-------------------|---|
| Thời gian nuôi    | Giá bồi thường<br>(đ/m <sup>2</sup> mặt nước) |
| (1)               | (3)   |
| ≤ 30 ngày tuổi    | 25.000  |
| 31-60 ngày tuổi   | 30.000  |
| 61-90 ngày tuổi   | 35.000  |
| 91-120 ngày tuổi  | 40.000  |
| 121-150 ngày tuổi | 44.000  |
| 151-180 ngày tuổi | 49.000  |

## 8. Cá Sặc rằn

| Loại hình nuôi    | Thâm canh                                     |
|-------------------|---|
| Thời gian nuôi    | Giá bồi thường<br>(đ/m <sup>2</sup> mặt nước) |
| (1)               | (3)   |
| ≤ 30 ngày tuổi    | 47.000  |
| 31-60 ngày tuổi   | 71.000  |
| 61-90 ngày tuổi   | 96.000  |
| 91-120 ngày tuổi  | 120.000                                       |
| 121-150 ngày tuổi | 144.000                                       |
| 151-180 ngày tuổi | 169.000                                       |